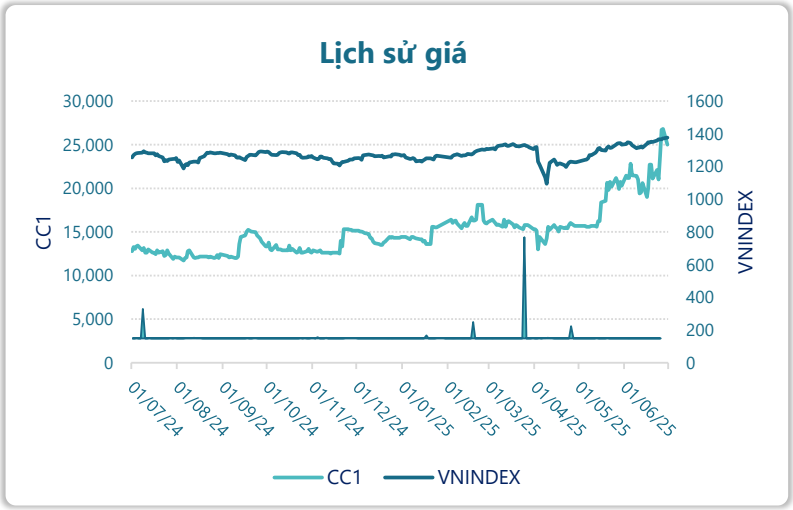
FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**25,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,717
SL cổ phiếu LH	397,568,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	255,960
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,939
P/E	41.3
EPS	605

DT thuần

Q2/25

3,443

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,955| 131%

YoY: ▲ 1,194| 53.1%

LN sau thuế

Q2/25

28.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.9| 203%

YoY: ▲ 2.40| 9.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

3.9%

+/- YoY: ▼ 0.4%

DT thuần

6T 2025

4,932

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,287| 35.3%

LN sau thuế

6T 2025

37.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.80| 8.1%

ROE

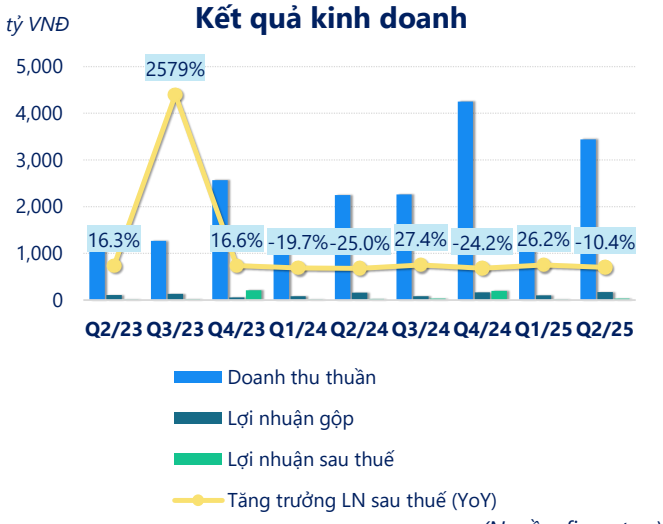
Q2/25

5.4%

+/- YoY: ▼ 0.8%

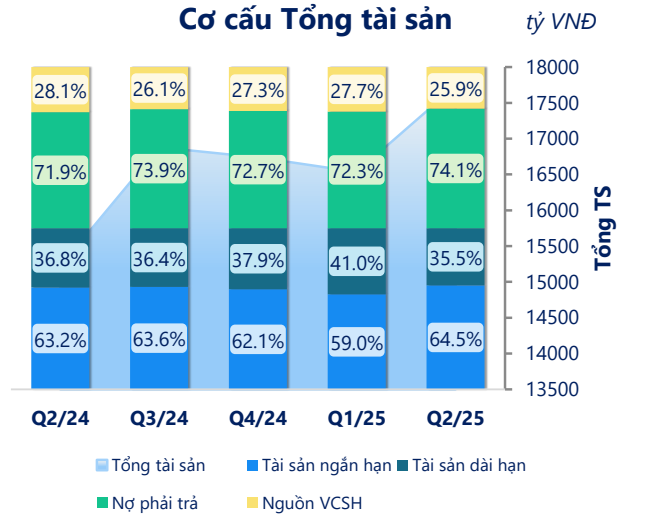
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



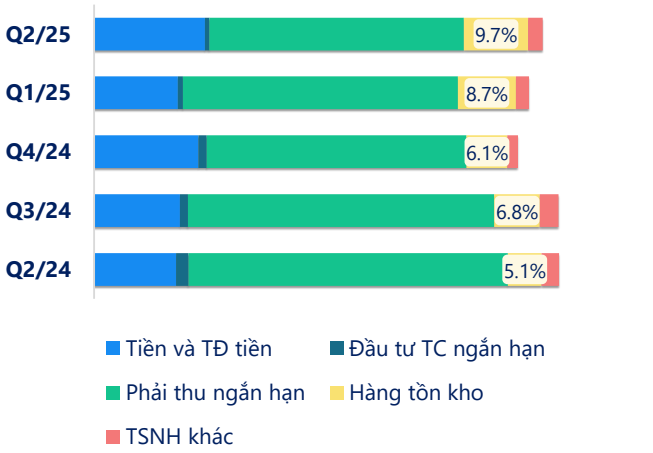
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



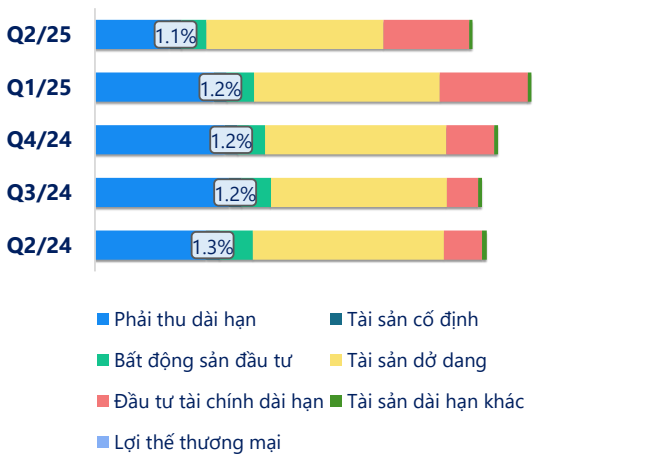
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



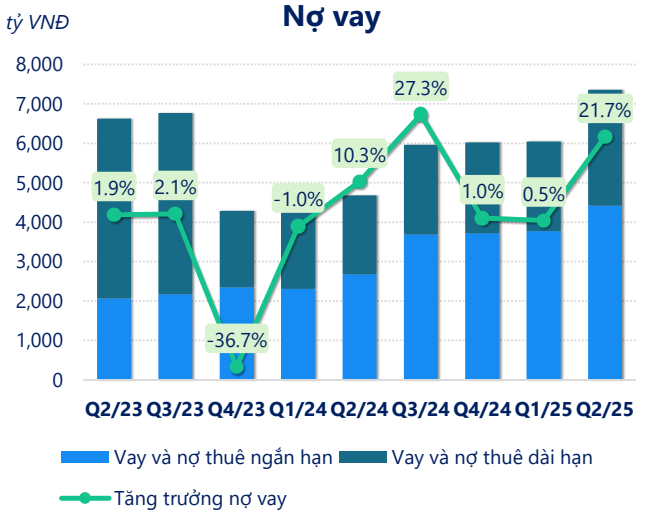
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



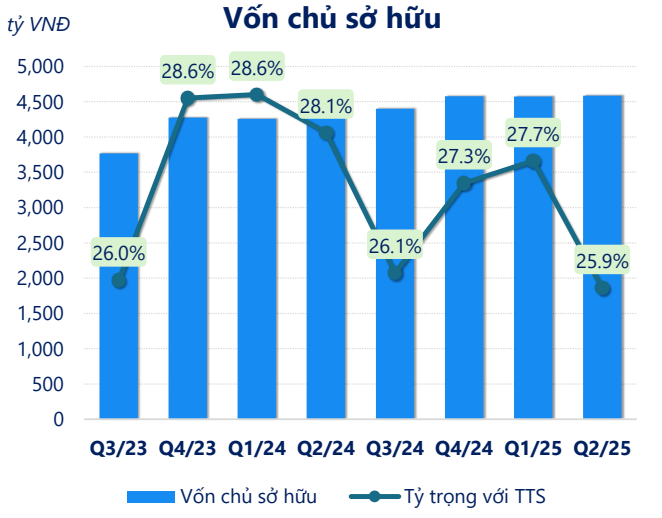
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



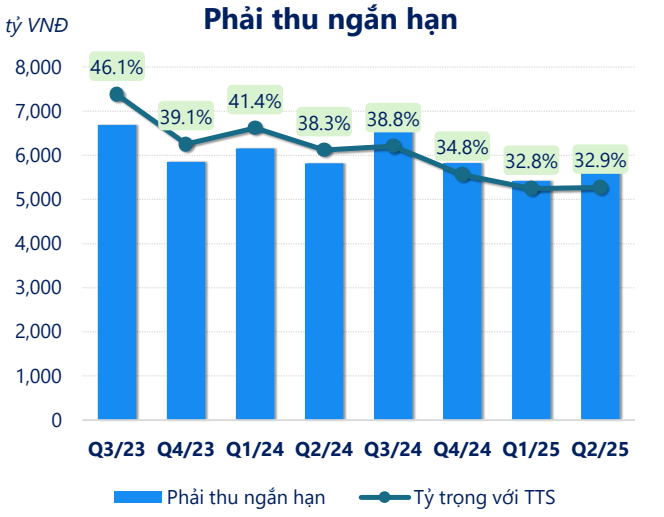
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



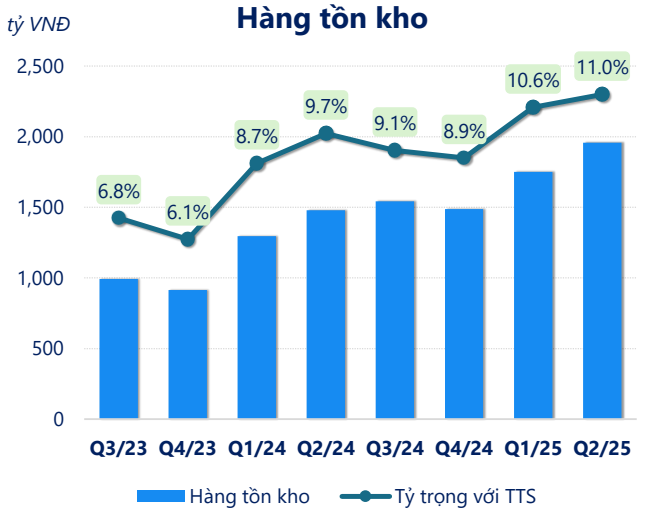
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



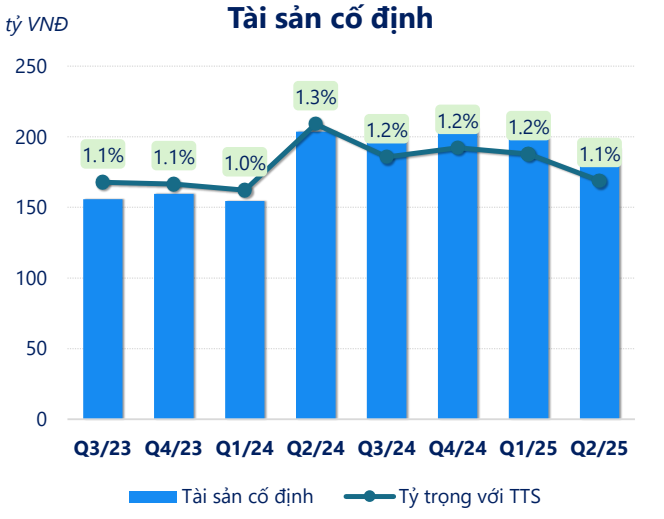
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



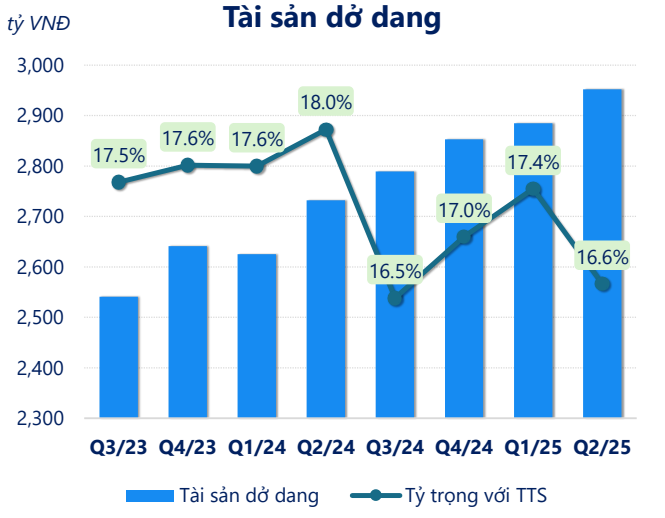
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



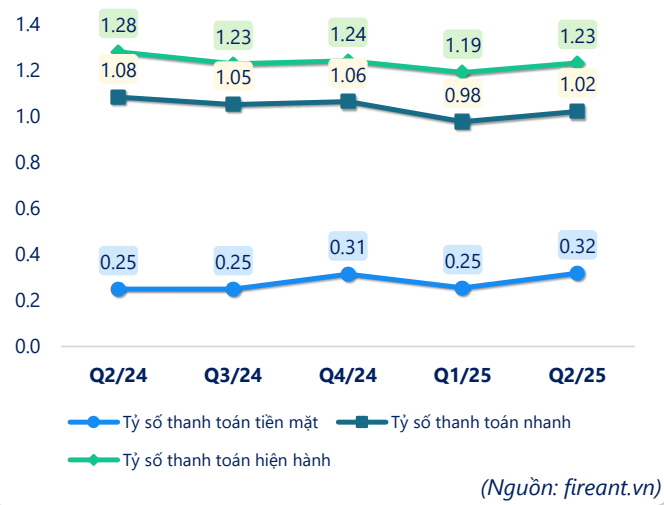
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



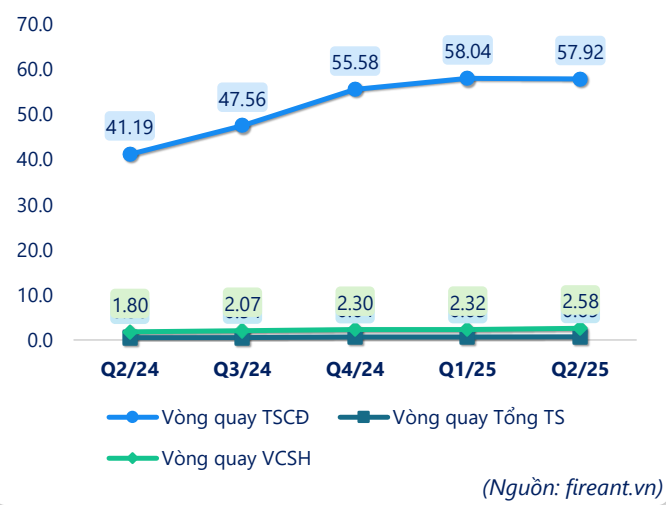
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**15,216**	**16,881**	**16,739**	**16,534**	**17,737**
Tài sản ngắn hạn	**9,610**	**10,736**	**10,396**	**9,751**	**11,439**
Tiền và tương đương tiền	1,875	2,180	2,625	2,081	2,955
Đầu tư tài chính ngắn hạn	107	111	91.1	91.1	240
Phải thu ngắn hạn	5,821	6,552	5,822	5,421	5,844
Hàng tồn kho	1,478	1,542	1,487	1,752	1,957
Tài sản ngắn hạn khác	329	351	371	405	443
Tài sản dài hạn	**5,606**	**6,145**	**6,343**	**6,783**	**6,298**
Phải thu dài hạn	1,581	2,125	2,041	1,851	1,249
Tài sản cố định	204	201	206	199	192
Bất động sản đầu tư	476	470	431	425	420
Tài sản dở dang	2,732	2,789	2,853	2,885	2,952
Đầu tư tài chính dài hạn	545	497	753	1,368	1,427
Tài sản dài hạn khác	67.3	63.2	58.9	55.5	58.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**10,946**	**12,479**	**12,161**	**11,960**	**13,149**
Nợ ngắn hạn	**7,502**	**8,736**	**8,368**	**8,184**	**9,274**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,675	3,690	3,721	3,769	4,425
Phải trả người bán ngắn hạn	1,320	1,170	1,712	1,215	1,328
Nợ dài hạn	3,444	3,743	3,794	3,776	3,876
Vay và nợ thuê dài hạn	2,006	2,268	2,299	2,278	2,932
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,270**	**4,402**	**4,577**	**4,573**	**4,587**
Vốn chủ sở hữu	**4,270**	**4,402**	**4,577**	**4,573**	**4,587**
Vốn điều lệ	3,585	3,585	3,585	3,585	3,979
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)